



**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025**

---

**Tháng 7 năm 2025**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên
Ông Trần Tiến Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hoàng Nguyên Thanh	Giám đốc
Ông Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Nguyên Thanh - Giám đốc Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Nguyên Thanh**  
**Giám đốc**  
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Số: 273 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 8.291.528.349 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư này để có thể đưa ra đánh giá về tính hiện hữu, giá trị và khả năng thu hồi đầy đủ của khoản tài sản thiếu chờ xử lý, hàng tồn kho và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, có vấn đề nhấn mạnh. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ đề ngày 24 tháng 7 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần, có vấn đề nhấn mạnh.



**Nguyễn Phương Lan**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>206.187.247.969</b>	<b>240.149.334.265</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>220.268.501</b>	<b>365.314.552</b>
1. Tiền	111		220.268.501	365.314.552
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.240.000.000</b>	<b>6.278.494.369</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.240.000.000	6.278.494.369
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.225.910.694</b>	<b>115.797.386.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	135.354.702.645	97.246.912.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.210.382.407	4.982.858.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.605.137.293	13.732.703.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(235.840.000)	(165.088.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	8.291.528.349	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>40.258.196.390</b>	<b>114.612.486.419</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.258.196.390	114.612.486.419
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>242.872.384</b>	<b>3.095.652.550</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	39.788.229	61.707.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.367.840	2.880.320.926
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	186.716.315	153.624.023
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>216.935.384.120</b>	<b>218.174.667.380</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.050.000</b>	<b>13.050.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.050.000	13.050.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.987.168.881</b>	<b>140.281.595.787</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	121.661.688.527	128.708.600.406
- Nguyên giá	222		352.789.015.104	351.600.315.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.127.326.577)	(222.891.714.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.325.480.354	11.572.995.381
- Nguyên giá	228		12.366.901.609	12.366.901.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.041.421.255)	(793.906.228)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.298.419.894</b>	<b>1.134.357.805</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.298.419.894	1.134.357.805
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>82.636.745.345</b>	<b>76.745.663.788</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	82.636.745.345	76.745.663.788
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>423.122.632.089</b>	<b>458.324.001.645</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>242.424.953.924</b>	<b>274.904.289.302</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>241.073.134.557</b>	<b>272.900.582.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	159.574.828.895	207.930.966.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.015.695.367	2.177.775.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.108.423.161	29.872.801.549
4. Phải trả người lao động	314		10.224.034.785	13.247.169.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.530.683.592	1.287.478.933
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	28.406.138.095	13.464.334.189
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.535.887.800	2.253.053.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.677.442.862	2.667.001.847
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.351.819.367</b>	<b>2.003.707.167</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.351.819.367	2.003.707.167
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.697.678.165</b>	<b>183.419.712.343</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>180.697.678.165</b>	<b>183.419.712.343</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.996.120.000	124.996.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.996.120.000	124.996.120.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.000.000.000	37.113.389.298
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.701.558.165	21.310.203.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.542.367.728	11.265.323.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.159.190.437	10.044.879.292
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>423.122.632.089</b>	<b>458.324.001.645</b>



Nguyễn Thị Phương  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2025



Bùi Đức Duy  
Kế toán trưởng



Hoàng Nguyên Thanh  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.108.848.406.294	2.363.518.469.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	2.108.848.406.294	2.363.518.469.488
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.040.080.533.962	2.296.033.795.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.767.872.332	67.484.673.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	627.263.425	1.150.251.168
7. Chi phí tài chính	22	26	261.359.686	535.644.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		261.359.686	535.644.893
8. Chi phí bán hàng	25	28	57.610.219.968	55.680.136.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.098.622.635	5.066.911.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.424.933.468	7.352.231.578
11. Thu nhập khác	31		103.057.182	14.400.000
12. Chi phí khác	32		1.063.202.083	164.372.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(960.144.901)	(149.972.997)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.464.788.567	7.202.258.581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.305.598.130	1.473.326.316
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.159.190.437	5.728.932.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	333	458

Nguyễn Thị Phương  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Bùi Đức Duy  
Kế toán trưởng



Hoàng Nguyên Thanh  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.464.788.567	7.202.258.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.331.010.318	8.701.423.841
- Các khoản dự phòng	03	70.752.000	(199.842.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.846.827)	(1.150.251.168)
- Chi phí lãi vay	06	261.359.686	535.644.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.080.063.744	15.089.233.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.777.193.542)	(48.555.669.290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74.354.290.029	(68.166.849.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.009.346.581)	136.557.624.145
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.717.045.597)	265.998.829
- Tiền lãi vay đã trả	14	(263.377.468)	(555.321.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.273.700.760)	(1.794.529.825)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.120.900.000)	(1.082.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.727.210.175)	31.757.686.624
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(140.062.089)	(18.657.386.599)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(427.935.741)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.038.494.369	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.624.844	667.845.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.031.057.124	(18.417.476.916)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.466.000.000	187.443.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.835.053.900)	(198.354.600.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.839.100)	(833.891.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.448.893.000)	(11.744.891.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(145.046.051)	1.595.318.013
Tiền đầu kỳ	60	365.314.552	270.466.711
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	220.268.501	1.865.784.724



Nguyễn Thị Phương  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2025



Bùi Đức Duy  
Kế toán trưởng





Hoàng Nguyên Thanh  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2803000416 ngày 20 tháng 7 năm 2007; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 6 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 124.996.120.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 328 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 307 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh xăng dầu, vận chuyển xăng dầu và cho thuê kho, cảng xăng dầu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình	Đường Phạm Văn Đồng, tổ dân phố Diêm Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An	Chân cầu vượt 72m, khối Yên Bình, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuê cửa hàng xăng dầu đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí thuê xe được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê xe.
- Chi phí sửa chữa tài sản/cửa hàng xăng dầu, chi phí khác... với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm khấu hao (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 59
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó: Quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định hiện hành không thực hiện trích khấu hao; Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ là:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	108.807.846	173.239.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.460.655	192.074.609
<b>Cộng</b>	<b>220.268.501</b>	<b>365.314.552</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Vinh (i)	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	-	-	4.038.494.369	4.038.494.369
<b>Cộng</b>	<b>2.240.000.000</b>	<b>2.240.000.000</b>	<b>6.278.494.369</b>	<b>6.278.494.369</b>

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 2,9%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng không là bên liên quan</b>	<b>134.535.094.336</b>	<b>95.650.395.640</b>
Công ty TNHH Phú Hải	11.064.822.072	4.767.443.872
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	9.558.038.254	1.444.528.744
Các đối tượng khác	113.912.234.010	89.438.423.024
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>819.608.309</b>	<b>1.596.516.862</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	464.633.433	476.418.823
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	114.228.546	76.931.104
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	49.319.758	34.052.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	30.936.208	24.324.721
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.061.803	659.855.458
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	175.360	61.882.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	79.153	14.901.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	6.480.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	65.371.980	157.260.604
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	79.802.068	84.408.964
- Chi nhánh Hà Tĩnh		
<b>Cộng</b>	<b>135.354.702.645</b>	<b>97.246.912.502</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Trinh Hiệp	2.161.530.913	2.510.598.261
Doanh nghiệp tư nhân Quang Khánh	1.690.757.880	1.901.000.000
Các đối tượng khác	358.093.614	571.260.004
<b>Cộng</b>	<b>4.210.382.407</b>	<b>4.982.858.265</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn không là bên liên quan</b>	<b>4.465.694.994</b>	<b>-</b>	<b>4.467.989.588</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	787.810.988	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000	-	300.000.000	-
Lãi tiền gửi	22.246.575	-	107.024.592	-
Phải thu khác	3.355.637.431	-	4.060.964.996	-
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2.945.854.810	-	3.836.655.974	-
- Các đối tượng khác	409.782.621	-	224.309.022	-
<b>b) Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>11.139.442.299</b>	<b>-</b>	<b>9.264.714.020</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	11.139.442.299	-	9.264.714.020	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.391.923.938	-	1.764.832.857	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.670.760.974	-	3.752.108.077	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.381.706.430	-	1.207.486.588	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.402.367.441	-	675.940.291	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	408.620.720	-	314.772.416	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	338.897.182	-	494.564.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	145.797.870	-	46.530.301	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	170.831.436	-	153.930.017	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	114.228.545	-	26.952.754	-
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	65.371.980	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	42.910.610	-	57.101.018	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.025.173	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	-	769.481.041	-
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP - Xi nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	-	-	1.014.660	-
<b>c) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>13.050.000</b>	<b>-</b>	<b>13.050.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13.050.000	-	13.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.618.187.293</b>	<b>-</b>	<b>13.745.753.608</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó đòi quảng cáo Tân Hoàng Minh	235.840.000	-	235.840.000	70.752.000
<b>Cộng</b>	<b>235.840.000</b>	<b>-</b>	<b>235.840.000</b>	<b>70.752.000</b>

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận tăng tài sản thiếu chờ xử lý và giảm hàng hóa tồn kho, đây là phần chênh lệch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa số liệu theo sổ kế toán ghi nhận hàng hóa mà Công ty gửi tại kho thuê của đơn vị khác và số liệu theo biên bản đối chiếu với đơn vị cho thuê kho này. Chênh lệch này được Công ty xác định trong Quý II năm 2025. Hiện tại, Công ty đang tiến hành rà soát nguyên nhân để có biện pháp xử lý phù hợp.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng E5 RON92-II	8.417.837.031	-	9.838.078.610	-
Xăng RON95-III	7.902.623.245	-	19.733.305.438	-
Dầu DO 0,05S-II	16.254.105.935	-	79.847.500.314	-
Hàng hóa khác	7.683.630.179	-	5.193.602.057	-
<b>Cộng</b>	<b>40.258.196.390</b>	<b>-</b>	<b>114.612.486.419</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>39.788.229</b>	<b>61.707.601</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.788.229	61.707.601
<b>b) Dài hạn</b>	<b>82.636.745.345</b>	<b>76.745.663.788</b>
Thuê cửa hàng xăng dầu	33.294.246.865	23.197.962.891
Tiền thuê đất trả trước tại các cửa hàng xăng dầu (i)	26.987.440.922	27.333.299.703
Chi phí sửa chữa của hàng xăng dầu và tài sản khác	15.991.736.826	19.343.400.665
Tiền thuê đất khu văn phòng tại số 417, đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh (i)	3.182.872.048	3.228.559.207
Chi phí thuê xe	1.453.413.978	1.922.413.978
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại cửa hàng xăng dầu (ii)	754.132.076	745.664.410
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng (iii)	602.769.750	602.769.750
Chi phí khác	370.132.879	371.593.183
<b>Cộng</b>	<b>82.676.533.574</b>	<b>76.807.371.389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Tiền thuê đất phát sinh theo hợp đồng thuê đất, thời gian thuê đất là 50 năm.
- (ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của các cửa hàng xăng dầu (CHXD). Trong đó, CHXD Thuận Lộc số tiền 509.334.711 VND được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban Quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các CHXD còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.
- (iii) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động, nên khoản chi phí này được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	222.351.292.948	107.413.398.188	20.792.819.754	709.708.975	333.095.239	351.600.315.104
Mua sắm mới	-	1.188.700.000	-	-	-	1.188.700.000
Tại ngày cuối kỳ	222.351.292.948	108.602.098.188	20.792.819.754	709.708.975	333.095.239	352.789.015.104
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	131.556.031.695	75.636.210.037	14.764.145.568	605.701.901	329.625.497	222.891.714.698
Khấu hao trong kỳ	4.659.009.811	3.054.392.229	500.873.523	17.866.574	3.469.742	8.235.611.879
Tại ngày cuối kỳ	136.215.041.506	78.690.602.266	15.265.019.091	623.568.475	333.095.239	231.127.326.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	90.795.261.253	31.777.188.151	6.028.674.186	104.007.074	3.469.742	128.708.600.406
Tại ngày cuối kỳ	86.136.251.442	29.911.495.922	5.527.800.663	86.140.500	-	121.661.688.527

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 22.091.694.976 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.662.645.937 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được Công ty sử dụng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 40.255.165.663 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.473.927.241 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>10.635.917.979</u>	<u>1.730.983.630</u>	<u>12.366.901.609</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.635.917.979</u>	<u>1.730.983.630</u>	<u>12.366.901.609</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	<u>793.906.228</u>	<u>793.906.228</u>
Khấu hao trong kỳ	-	<u>247.515.027</u>	<u>247.515.027</u>
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>1.041.421.255</u>	<u>1.041.421.255</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>10.635.917.979</u>	<u>937.077.402</u>	<u>11.572.995.381</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.635.917.979</u>	<u>689.562.375</u>	<u>11.325.480.354</u>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
		<u>trả nợ</u>		<u>trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>a) Phải trả người bán không là bên liên quan</i>	<u>3.206.324.259</u>	<u>3.206.324.259</u>	<u>5.024.142.278</u>	<u>5.024.142.278</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.283.796.000	1.283.796.000	-	-
Công ty TNHH Nam Giang	219.880.000	219.880.000	3.519.880.000	3.519.880.000
Các đối tượng khác	1.702.648.259	1.702.648.259	1.504.262.278	1.504.262.278
<i>b) Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<u>156.368.504.636</u>	<u>156.368.504.636</u>	<u>202.906.824.066</u>	<u>202.906.824.066</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	155.150.427.612	155.150.427.612	201.549.799.450	201.549.799.450
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	572.667.533	572.667.533	681.971.985	681.971.985
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	567.872.735	567.872.735	498.303.367	498.303.367
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	21.846.591	21.846.591	4.331.896	4.331.896
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.715.281	19.715.281	5.516.100	5.516.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	19.268.685	19.268.685	7.878.217	7.878.217
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10.111.954	10.111.954	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	4.970.349	4.970.349	1.648.690	1.648.690
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Chi nhánh tại Quảng Ngãi	1.449.019	1.449.019	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	167.076	167.076	167.076	167.076
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7.801	7.801	7.801	7.801
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	-	157.199.484	157.199.484
<b>Cộng</b>	<u>159.574.828.895</u>	<u>159.574.828.895</u>	<u>207.930.966.344</u>	<u>207.930.966.344</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phát An Khang	1.399.999.998	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận SME Donghong	318.923.649	210.574.814
Doanh nghiệp tư nhân Hà Song Đức	330.148.890	60
Công ty TNHH Tâm Vinh Hướng Thiện	-	1.287.413.690
Các đối tượng khác	966.622.830	679.787.096
<b>Cộng</b>	<b>3.015.695.367</b>	<b>2.177.775.660</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>29.872.801.549</b>	<b>198.606.804.364</b>	<b>195.371.182.752</b>	<b>33.108.423.161</b>
Thuế giá trị gia tăng	171.217.550	25.695.954.287	24.262.762.677	1.604.409.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.273.700.760	1.305.598.130	1.273.700.760	1.305.598.130
Thuế bảo vệ môi trường	28.427.883.239	170.871.225.359	169.100.692.727	30.198.415.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	505.042.095	505.042.095	-
Các loại thuế khác	-	51.000.000	51.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	177.984.493	177.984.493	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>153.624.023</b>	<b>840.666.488</b>	<b>873.758.780</b>	<b>186.716.315</b>
Thuế thu nhập cá nhân	153.624.023	840.666.488	873.758.780	186.716.315

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí thuê kho, Cửa hàng xăng dầu	343.241.622	189.153.744
Chi phí bảo hiểm	-	135.900.443
Chi phí khác	872.355.467	647.338.243
<b>Cộng</b>	<b>1.530.683.592</b>	<b>1.287.478.933</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn không là bên liên quan</b>	<b>16.142.798.238</b>	<b>6.840.525.534</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.701.924.879	-
Kinh phí công đoàn	250.775.979	238.999.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.868.482.880	4.198.438.380
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.118.750.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	375.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	374.400.000	-
- Cổ đông khác	5.000.332.880	4.198.438.380
Chi phí hoạt động thường xuyên của cửa hàng xăng dầu	1.007.536.039	779.945.258
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.314.078.461	1.623.142.146
<b>b) Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>12.263.339.857</b>	<b>6.623.808.655</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.182.337.030	3.149.489.344
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.918.292.869	1.461.016.869
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.878.181.840	1.158.619.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	600.435.270	135.359.413
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	565.910.355	316.330.406
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	251.548.479	80.227.440
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	248.438.110	105.602.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	127.997.432	18.854.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	108.557.392	29.042.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	107.632.938	58.818.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	80.508.396	35.514.646
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	79.617.450	24.555.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	54.659.830	31.432.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	30.602.930	13.424.950
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	28.619.536	5.520.600
<b>Cộng</b>	<b>28.406.138.095</b>	<b>13.464.334.189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<i>1.535.887.800</i>	<i>1.535.887.800</i>	<i>57.835.053.900</i>	<i>57.117.887.800</i>	<i>2.253.053.900</i>	<i>2.253.053.900</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>56.466.000.000</b>	<b>56.466.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	56.466.000.000	56.466.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.535.887.800</b>	<b>1.535.887.800</b>	<b>1.369.053.900</b>	<b>651.887.800</b>	<b>2.253.053.900</b>	<b>2.253.053.900</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	763.000.000	763.000.000	939.053.900	309.000.000	1.393.053.900	1.393.053.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	772.887.800	772.887.800	430.000.000	342.887.800	860.000.000	860.000.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	<i>1.351.819.367</i>	<i>1.351.819.367</i>	<i>651.887.800</i>	-	<i>2.003.707.167</i>	<i>2.003.707.167</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	513.880.967	513.880.967	309.000.000	-	822.880.967	822.880.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	837.938.400	837.938.400	342.887.800	-	1.180.826.200	1.180.826.200

Ghi chú:

Các khoản vay dài hạn của Công ty có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.535.887.800	2.253.053.900
Trong năm thứ hai	1.351.819.367	2.003.707.167
<b>Cộng</b>	<b>2.887.707.167</b>	<b>4.256.761.067</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>1.535.887.800</i>	<i>2.253.053.900</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.351.819.367</b>	<b>2.003.707.167</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Hợp đồng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</b>						
Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2773/2013/DADT/KHDN ngày 02/10/2017	Thanh toán gói Tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê thửa đất số 558 thuộc sở bán đồ địa chính số 04 tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	Thả nổi có điều chỉnh	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay		-	485.053.900
Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TD/H/KHDN ngày 12/11/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(iii)	881.880.967	1.065.880.967
Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TD/H/KHDN ngày 27/12/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ khối phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(iii)	395.000.000	665.000.000
<b>(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</b>						
Hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022	Đầu tư mua sắm 02 xe bồn 22m <sup>3</sup> và 18m <sup>3</sup> phục vụ vận chuyển xăng dầu	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(iv)	1.610.826.200 1.517.938.400	2.040.826.200 1.857.938.400
Hợp đồng cung cấp tín dụng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022	Xây dựng phần mềm kế toán, tích hợp các phần mềm Công ty	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(iv)	92.887.800	182.887.800

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TD/H/KHDN ngày 12/11/2019 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TD/H/KHDN ngày 27/12/2019 được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất mang tên Công ty và các tài sản gắn liền với đất tại các cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, An Viên, Búi Xá, văn phòng chi nhánh Quảng Bình, Đồng Hới, Hà Huy Tập.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay số 02/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022 và Hợp đồng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022 được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	124.996.120.000	35.713.389.298	20.674.307.704	181.383.817.002
Lãi trong năm	-	-	10.044.879.292	10.044.879.292
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.400.000.000	(1.400.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.839.100.351)	(3.839.100.351)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.749.883.600)	(3.749.883.600)
Trích quỹ khen thưởng cán bộ quản lý	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>37.113.389.298</b>	<b>21.310.203.045</b>	<b>183.419.712.343</b>
Lãi trong kỳ	-	-	4.159.190.437	4.159.190.437
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	886.610.702	(886.610.702)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(3.749.883.600)	(3.749.883.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.831.341.015)	(2.831.341.015)
Trích quỹ khen thưởng cán bộ quản lý (i)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>17.701.558.165</b>	<b>180.697.678.165</b>

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận của năm 2024 bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 726/NQ-DKVA-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025, theo đó:
- Trích quỹ đầu tư và phát triển (9% lợi nhuận sau thuế năm 2024) là 886.610.702 VND.
  - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (28% lợi nhuận sau thuế năm 2024) là 2.831.341.015 VND.
  - Trích quỹ thưởng cán bộ quản lý (3% lợi nhuận sau thuế năm 2024) là 300.000.000 VND.
  - Chia cổ tức năm 2024 (3% vốn điều lệ) là 3.749.883.600 VND.
  - Trong kỳ, Công ty chưa chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông.

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 124.996.120.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 124.996.120.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTP	70.625.000.000	56,5%	70.625.000.000	56,5%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTP	12.500.000.000	10,0%	12.500.000.000	10,0%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	10,0%	12.480.000.000	10,0%
Các cổ đông khác	29.391.120.000	23,5%	29.391.120.000	23,5%
<b>Cộng</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Lít	Lít
<b>Hàng hóa nhận giữ hộ</b>		
Xăng RON 92 - II	4.830.503	-
Xăng E5 RON92 - II	2.766.796	2.195.138
Xăng RON95-III	2.282.482	426.627
Dầu DO 0,05S-II	11.381.812	2.569.817

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.085.928.657.261	2.343.596.925.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.919.749.033	19.921.543.821
<b>Cộng</b>	<b>2.108.848.406.294</b>	<b>2.363.518.469.488</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>42.584.506.408</i>	<i>35.458.715.213</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)</i>		

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.021.031.771.690	2.279.473.210.923
Giá vốn dịch vụ	19.048.762.272	16.560.584.950
<b>Cộng</b>	<b>2.040.080.533.962</b>	<b>2.296.033.795.873</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	47.846.827	667.845.424
Chiết khấu thanh toán được hưởng	579.416.598	482.405.744
<b>Cộng</b>	<b>627.263.425</b>	<b>1.150.251.168</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	261.359.686	535.644.893
<b>Cộng</b>	<b>261.359.686</b>	<b>535.644.893</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.588.889
Chi phí nhân công	32.349.839.810	33.514.378.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.483.126.906	8.701.423.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.519.985.268	28.905.137.558
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	70.752.000	-
Chi phí khác bằng tiền	6.333.900.891	6.174.104.813
<b>Cộng</b>	<b>81.757.604.875</b>	<b>77.307.633.262</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	20.299.779.172	22.754.474.246
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.588.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.461.257.341	4.554.689.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.160.441.010	24.738.054.497
Chi phí khác bằng tiền	3.688.742.445	3.620.329.862
<b>Cộng</b>	<b>57.610.219.968</b>	<b>55.680.136.820</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	792.459.944	928.660.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.323.615	67.880.728
Chi phí dự phòng	70.752.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.537.928.630	1.516.595.736
Chi phí khác bằng tiền	2.645.158.446	2.553.774.951
<b>Cộng</b>	<b>5.098.622.635</b>	<b>5.066.911.492</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.464.788.567	7.202.258.581
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.063.202.083	164.372.997
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.063.202.083	164.372.997
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	875.702.083	3.872.997
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	144.000.000	130.500.000
- Chi phí khác	43.500.000	30.000.000
Thu nhập chịu thuế	6.527.990.650	7.366.631.578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.305.598.130	1.473.326.316

Trong kỳ, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không khác biệt so với lợi nhuận kế toán. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.159.190.437	5.728.932.265
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.159.190.437	5.728.932.265
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	333	458
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, mặc dù trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024, tuy nhiên, Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2024.

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xăng dầu, các hoạt động khác như cho thuê kho, cho thuê vị trí đặt trạm sạc... chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 417 đường Trần Phú - Phường Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh, ngoài ra có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các cửa hàng xăng dầu tại tỉnh Nghệ An và Quảng Bình cũ. Ba tỉnh này là địa bàn kinh doanh của Công ty theo sự phân bổ địa bàn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP cho các công ty thành viên. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	2.887.707.167	4.256.761.067
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(220.268.501)	(365.314.552)
Nợ thuần	2.667.438.666	3.891.446.515
Vốn chủ sở hữu	180.697.678.165	183.419.712.343
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.268.501	365.314.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.949.238.950	110.827.578.110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.240.000.000	6.278.494.369
<b>Cộng</b>	<b>152.409.507.451</b>	<b>117.471.387.031</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.887.707.167	4.256.761.067
Phải trả người bán và phải trả khác	187.980.966.990	221.395.300.533
Chi phí phải trả	1.530.683.592	1.287.478.933
<b>Cộng</b>	<b>192.399.357.749</b>	<b>226.939.540.533</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.268.501	-	-	220.268.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.949.238.950	-	-	149.949.238.950
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>152.409.507.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.409.507.451</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	1.535.887.800	1.351.819.367	-	2.887.707.167
Phải trả người bán và phải trả khác	187.980.966.990	-	-	187.980.966.990
Chi phí phải trả	1.530.683.592	-	-	1.530.683.592
<b>Cộng</b>	<b>191.047.538.382</b>	<b>1.351.819.367</b>	<b>-</b>	<b>192.399.357.749</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(38.638.030.931)</b>	<b>(1.351.819.367)</b>	<b>-</b>	<b>(39.989.850.298)</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	365.314.552	-	-	365.314.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.827.578.110	-	-	110.827.578.110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.278.494.369	-	-	6.278.494.369
<b>Cộng</b>	<b>117.471.387.031</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>117.471.387.031</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	2.253.053.900	2.003.707.167	-	4.256.761.067
Phải trả người bán và phải trả khác	221.395.300.533	-	-	221.395.300.533
Chi phí phải trả	1.287.478.933	-	-	1.287.478.933
<b>Cộng</b>	<b>224.935.833.366</b>	<b>2.003.707.167</b>	<b>-</b>	<b>226.939.540.533</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(107.464.446.335)</b>	<b>(2.003.707.167)</b>	<b>-</b>	<b>(109.468.153.502)</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, chênh lệch thanh khoản thuần phát sinh chủ yếu do công nợ phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam là 160,2 tỷ VND. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày tại Thuyết minh số 6, 8, 15, 19 và 21, trong kỳ, Công ty còn có một số giao dịch với bên liên quan sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>42.584.506.408</b>	<b>35.458.715.213</b>
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	19.398.138.230	11.027.253.254
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	11.178.841.486	9.974.606
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.179.160.931	5.061.624.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.198.922.427	479.388.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.554.826.465	1.562.288.332
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	456.547.475	515.301.986
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	407.709.094	370.728.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	151.139.411	81.221.276
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	81.846.329	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	30.022.612	116.256.766
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	923.799.380	3.187.985.816
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	11.916.000	11.907.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.302.362	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.458.785	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.411.772	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	604.158	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	597.273	13.004.999.999
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	262.218	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	29.785.500

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.958.880.653.681</b>	<b>2.350.354.775.676</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.901.163.358.831	2.177.025.716.429
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.024.667.262	41.896.365.890
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.737.272.727	29.225.909.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10.921.735.280	45.414.184.461
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	9.209.090.908	10.033.727.273
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.488.206.358	40.031.869.317
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.620.858.294	3.019.169.776
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	380.902.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.255.136	116.237.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	63.445.153	46.047.589
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	50.563.805	21.854.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.930.911	3.375.060.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	13.147.390	5.562.956
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.676.958	137.100.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	7.554.272	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.215.752	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.738.091	2.662.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.021.591	473.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.462	2.833.888

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>2.019.227.391</b>	<b>2.286.442.337</b>
Ông Nguyễn Anh Toàn	-	24.348.000
Ông Nguyễn Mậu Dũng	76.231.343	87.696.000
Ông Vương Dũng Hoàng	39.492.537	59.217.000
Ông Nguyễn Thế Quỳnh	39.492.537	59.217.000
Ông Hoàng Nguyên Thanh	737.024.196	832.141.301
Ông Trần Tiến Đại	577.747.977	633.169.263
Ông Vũ Hồng Minh	549.238.800	590.653.772
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>216.952.304</b>	<b>648.259.245</b>
Ông Lê Minh Châu	-	515.858.064
Bà Nguyễn Thị Ninh	25.455.224	13.500.000
Bà Trần Thị Thu Huyền	17.373.134	25.304.000
Ông Nguyễn Hải Nam	174.123.945	93.597.181
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>497.355.617</b>	<b>551.695.442</b>
Ông Bùi Đức Duy	497.355.617	551.695.442
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Cổ tức trả cho Ban Giám đốc</b>	<b>-</b>	<b>1.198.425</b>
Ông Trần Tiến Đại	-	1.198.425

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ không bao gồm 24.000.000 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp năm trước và 1.188.700.000 VND là số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và các khoản phải trả.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm (i)	7.172.810.804	4.875.302.127

Ghi chú:

- (i) Chi phí thuê hoạt động thể hiện chi phí theo các hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho, thuê xe và hợp đồng thuê đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.141.000.000	2.860.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	33.992.500.000	31.462.500.000
Sau năm thứ năm	47.578.716.667	52.689.716.667

**36. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo quy định của hợp đồng thuê đất để xây dựng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu và xây dựng văn phòng,...., Công ty sẽ phải di dời toàn bộ tài sản ra khỏi mặt bằng khu đất và phải hoàn trả mặt bằng nguyên trạng như khi nhận bàn giao mặt bằng và bàn giao lại cho bên cho thuê trong trường hợp Công ty không có nhu cầu thuê lại khu đất khi hợp đồng thuê hết hạn. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá, mục tiêu sử dụng tài sản có thể được gia hạn hoặc các phương án khác trên cơ sở làm việc cụ thể với bên cho thuê trong tương lai. Theo đó, Ban Giám đốc chưa ước tính các chi phí phát sinh hoặc các khoản thu từ thanh lý (nếu có). Vì vậy Công ty chưa ghi nhận chi phí dự phòng về di dời tài sản và hoàn trả mặt bằng trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



**Nguyễn Thị Phương**  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2025



**Bùi Đức Duy**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Nguyên Thanh**  
Giám đốc